

TỔNG HỢP DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH GIẢM SAU SẮP XẾP

(Kèm theo Quyết định số 2729/QĐ-SYT ngày 05/11/2025 của Sở Y tế)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Dự toán	Dự toán giao	Dự toán đã giải ngân đến 31/10	Dự toán còn lại	Điều chỉnh giảm dự toán còn lại	Mã loại dự toán	TKKT	Mã cấp NS	Mã đơn vị QHNS	Mã chương	Mã nguồn NSNN	Mã ngành KT	Mã CTMT, DA	Mã KBNN	Ghi chú
	TỔNG CỘNG	707.908.327.849	414.863.487.389	293.044.840.460	293.044.840.460										
I	Trung tâm Y tế huyện Bình Liêu	36.680.800.000	25.097.773.679	11.583.026.321	11.583.026.321										
1	Kinh phí tự chủ	24.457.000.000	20.455.107.588	4.001.892.412	4.001.892.412	01	9523	2	1119286	423	13	132		2814	
2	Kinh phí không tự chủ	11.150.800.000	4.642.666.091	6.508.133.909	6.508.133.909	01	9527	2	1119286	423	12	132		2814	Cam kết chi 228.432.000 đồng
3	Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	1.073.000.000	0	1.073.000.000	1.073.000.000	01	9527	2	1119286	423	18	132		2814	
2	Trung tâm Y tế huyện Ba Chẽ	39.946.812.799	24.686.580.014	15.260.232.785	15.260.232.785										
1	Kinh phí tự chủ	23.750.912.799	21.305.843.394	2.445.069.405	2.445.069.405	01	9523	2	1119288	423	13	132		2814	
2	Kinh phí không tự chủ	15.142.900.000	3.376.736.620	11.766.163.380	11.766.163.380	01	9527	2	1119288	423	12	132		2814	Cam kết chi 183.000.000 đồng
3	Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	1.053.000.000	4.000.000	1.049.000.000	1.049.000.000	01	9527	2	1119288	423	18	132		2814	
3	Trung tâm Y tế huyện Đầm Hà	50.227.213.000	21.326.712.848	28.900.500.152	28.900.500.152										
1	Kinh phí tự chủ	25.060.000.000	18.762.903.628	6.297.096.372	6.297.096.372	01	9523	2	1119285	423	13	132		2818	
2	Kinh phí không tự chủ	24.166.213.000	2.563.809.220	21.602.403.780	21.602.403.780	01	9527	2	1119285	423	12	132		2818	Cam kết chi 75.456.000 đồng
3	Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	1.001.000.000	0	1.001.000.000	1.001.000.000	01	9527	2	1119285	423	18	132		2818	
4	Trung tâm Y tế huyện Cô Tô	23.793.664.000	14.037.985.427	9.755.678.573	9.755.678.573										
1	Kinh phí tự chủ	12.459.000.000	9.790.604.627	2.668.395.373	2.668.395.373	01	9523	2	1119289	423	13	132		2823	
2	Kinh phí không tự chủ	5.567.400.000	3.853.527.800	1.713.872.200	1.713.872.200	01	9527	2	1119289	423	12	132		2823	
3	Kinh phí không tự chủ (Nghị quyết số 28/2023/NQ-HĐND)	5.306.264.000	393.853.000	4.912.411.000	4.912.411.000	01	9527	2	1119289	423	12	139		2823	
3	Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	461.000.000	0	461.000.000	461.000.000	01	9527	2	1119289	423	18	132		2823	
5	Trung tâm Y tế thành phố Uông Bí	31.954.749.250	22.270.669.568	9.684.079.682	9.684.079.682										
1	Kinh phí tự chủ	27.081.000.000	20.922.369.136	6.158.630.864	6.158.630.864	01	9523	2	1119282	423	13	132		2812	
2	Kinh phí không tự chủ	3.641.749.250	1.348.300.432	2.293.448.818	2.293.448.818										
a,	Năm trước chuyển sang (Cải cách tiền lương)	21.781.250	0	21.781.250	21.781.250	01	9527	2	1119282	423	14	132		2812	
b,	Cấp năm 2025	3.619.968.000	1.348.300.432	2.271.667.568	2.271.667.568	01	9527	2	1119282	423	12	132		2812	

TT	Dự toán	Dự toán giao	Dự toán đã giải ngân đến 31/10	Dự toán còn lại	Điều chỉnh giảm dự toán còn lại	Mã loại dự toán	TKKT	Mã cấp NS	Mã đơn vị QHNS	Mã chương	Mã nguồn NSNN	Mã ngành KT	Mã CTMT, DA	Mã KBNN	Ghi chú
3	Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	1.232.000.000	0	1.232.000.000	1.232.000.000	01	9527	2	1119282	423	18	132		2812	
6	Trung tâm Y tế thành phố Hạ Long	77.388.736.000	52.803.727.424	24.585.008.576	24.585.008.576										
1	Kinh phí tự chủ	62.685.000.000	48.945.849.759	13.739.150.241	13.739.150.241	01	9523	2	1119291	423	13	132		2827	
2	Kinh phí không tự chủ	12.010.736.000	3.857.877.665	8.152.858.335	8.152.858.335	01	9527	2	1119291	423	12	132		2827	Cam kết chi 624.360.000 đồng
3	Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	2.693.000.000	0	2.693.000.000	2.693.000.000	01	9527	2	1119291	423	18	132		2827	
7	Trung tâm Y tế thị xã Đông Triều	53.685.500.000	33.693.721.697	19.991.778.303	19.991.778.303										
1	Kinh phí tự chủ	39.652.000.000	31.384.772.112	8.267.227.888	8.267.227.888	01	9523	2	1123963	423	13	132		2815	
2	Kinh phí không tự chủ	12.028.000.000	2.155.449.585	9.872.550.415	9.872.550.415	01	9527	2	1123963	423	12	132		2815	
3	Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	1.849.000.000	0	1.849.000.000	1.849.000.000	01	9527	2	1123963	423	18	132		2815	
4	Kinh phí tặng quà Tết Nguyên đán 2025	156.500.000	153.500.000	3.000.000	3.000.000	01	9527	2	1123963	423	12	398		2815	
8	Trung tâm Y tế thị xã Quảng Yên	74.491.250.000	33.232.076.322	41.259.173.678	41.259.173.678										
1	Kinh phí tự chủ	40.072.000.000	28.959.962.740	11.112.037.260	11.112.037.260	01	9523	2	1123942	423	13	132		2812	
2	Kinh phí không tự chủ	32.243.000.000	4.127.641.582	28.115.358.418	28.115.358.418	01	9527	2	1123942	423	12	132		2812	
3	Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	2.067.750.000	36.972.000	2.030.778.000	2.030.778.000	01	9527	2	1123942	423	18	132		2812	
4	Kinh phí tặng quà Tết Nguyên đán 2025	108.500.000	107.500.000	1.000.000	1.000.000	01	9527	2	1123942	423	12	398		2812	
9	Bệnh viện đa khoa Hạ Long	10.805.287.000	2.451.357.309	8.353.929.691	8.353.929.691										
1	Kinh phí không tự chủ	10.211.287.000	2.396.857.309	7.814.429.691	7.814.429.691	01	9527	2	1123974	423	12	132		2811	Cam kết chi 194.400.000 đồng
2	Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	530.000.000	0	530.000.000	530.000.000	01	9527	2	1123974	423	18	132		2811	
3	Kinh phí tặng quà Tết Nguyên đán 2025	64.000.000	54.500.000	9.500.000	9.500.000	01	9527	2	1123974	423	12	398		2811	
10	Trung tâm Y tế thành phố Cẩm Phả	37.879.200.000	29.071.662.145	8.807.537.855	8.807.537.855										
1	Kinh phí tự chủ	32.917.000.000	27.314.575.313	5.602.424.687	5.602.424.687	01	9523	2	1119280	423	13	132		2813	
2	Kinh phí không tự chủ	2.393.200.000	1.757.086.832	636.113.168	636.113.168	01	9527	2	1119280	423	12	131		2813	
3	Kinh phí không tự chủ (Nghị quyết số 28/2023/NQ-HĐND)	1.200.000.000	0	1.200.000.000	1.200.000.000	01	9527	2	1119280	423	12	139		2813	
4	Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	1.369.000.000	0	1.369.000.000	1.369.000.000	01	9527	2	1119280	423	18	131		2813	
11	Trung tâm Y tế huyện Vân Đồn	81.865.673.000	39.955.699.119	41.909.973.881	41.909.973.881										
1	Kinh phí tự chủ	30.205.000.000	22.641.997.446	7.563.002.554	7.563.002.554	01	9523	2	1123949	423	13	132		2822	

TT	Dự toán	Dự toán giao	Dự toán đã giải ngân đến 31/10	Dự toán còn lại	Điều chỉnh giảm dự toán còn lại	Mã loại dự toán	TKKT	Mã cấp NS	Mã đơn vị QHNS	Mã chương	Mã nguồn NSNN	Mã ngành KT	Mã CTMT, DA	Mã KBNN	Ghi chú
2	Kinh phí không tự chủ	50.211.673.000	17.313.701.673	32.897.971.327	32.897.971.327	01	9527	2	1123949	423	12	132		2822	Cam kết chi 100.608.000 đồng
3	Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	1.449.000.000	0	1.449.000.000	1.449.000.000	01	9527	2	1123949	423	18	132		2822	
12	Trung tâm Y tế huyện Tiên Yên	54.764.622.800	26.334.692.933	28.429.929.867	28.429.929.867										
1	Kinh phí tự chủ	29.662.460.800	23.136.479.153	6.525.981.647	6.525.981.647										
-	Năm trước chuyển sang (Cải cách tiền lương)	161.460.800	0	161.460.800	161.460.800	01	9523	2	1123958	423	14	132		2814	
-	Cấp năm 2025	29.501.000.000	23.136.479.153	6.364.520.847	6.364.520.847	01	9523	2	1123958	423	13	132		2814	
2	Kinh phí không tự chủ	23.779.162.000	3.198.213.780	20.580.948.220	20.580.948.220	01	9527	2	1123958	423	12	132		2814	Cam kết chi 215.148.000 đồng
3	Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	1.323.000.000	0	1.323.000.000	1.323.000.000	01	9527	2	1123958	423	18	132		2814	
13	Trung tâm Y tế huyện Hải Hà	51.638.500.000	31.872.151.146	19.766.348.854	19.766.348.854										
1	Kinh phí tự chủ	31.718.000.000	25.337.250.018	6.380.749.982	6.380.749.982	01	9523	2	1123948	423	13	132		2818	
2	Kinh phí không tự chủ	18.383.000.000	6.437.401.128	11.945.598.872	11.945.598.872	01	9527	2	1123948	423	12	132		2818	Cam kết chi 363.204.000 đồng
3	Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	1.437.000.000	0	1.437.000.000	1.437.000.000	01	9527	2	1123948	423	18	132		2818	
4	Kinh phí tặng quà Tết Nguyên đán 2025	100.500.000	97.500.000	3.000.000	3.000.000	01	9527	2	1123948	423	12	398		2818	
14	Trung tâm Y tế thành phố Móng cái	42.232.000.000	25.755.607.706	16.476.392.294	16.476.392.294										
1	Kinh phí tự chủ	27.893.000.000	22.669.820.646	5.223.179.354	5.223.179.354	01	9523	2	1123976	423	13	132		2818	
2	Kinh phí không tự chủ	13.178.000.000	2.972.787.060	10.205.212.940	10.205.212.940	01	9527	2	1123976	423	12	132		2818	
3	Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	1.047.000.000	0	1.047.000.000	1.047.000.000	01	9527	2	1123976	423	18	132		2818	
4	Kinh phí tặng quà Tết Nguyên đán 2025	114.000.000	113.000.000	1.000.000	1.000.000	01	9527	2	1123976	423	12	398		2818	
15	Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh Quảng Ninh	15.525.740.000	12.741.456.828	2.784.283.172	2.784.283.172										
1	Kinh phí tự chủ	15.284.000.000	12.554.544.313	2.729.455.687	2.729.455.687	02	9523	2	1039091	423	13	398		2812	
2	Kinh phí không tự chủ (Kinh phí chăm sóc nuôi dưỡng đối tượng theo Nghị quyết số 23/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023)	133.000.000	107.616.515	25.383.485	25.383.485	02	9527	2	1039091	423	12	398		2812	
3	Kinh phí không tự chủ (Chương trình trợ giúp người khuyết tật)	108.740.000	79.296.000	29.444.000	29.444.000	02	9527	2	1039091	423	12	398	20959	2812	
16	Cơ sở trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt tỉnh Quảng Ninh	15.257.100.000	11.585.884.874	3.671.215.126	3.671.215.126										
1	Kinh phí tự chủ	13.104.000.000	10.801.985.290	2.302.014.710	2.302.014.710	02	9523	2	1127826	423	13	398		2.811	
2	Kinh phí không tự chủ	1.785.100.000	510.351.304	1.274.748.696	1.274.748.696	02	9527	2	1127826	423	12	398		2.811	

TT	Dự toán	Dự toán giao	Dự toán đã giải ngân đến 31/10	Dự toán còn lại	Điều chỉnh giảm dự toán còn lại	Mã loại dự toán	TKKT	Mã cấp NS	Mã đơn vị QHNS	Mã chương	Mã nguồn NSNN	Mã ngành KT	Mã CTMT, DA	Mã KBNN	Ghi chú
3	Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	49.000.000	0	49.000.000	49.000.000	02	9527	2	1127826	423	18	398		2.811	
4	Kinh phí không tự chủ (Chương trình bảo vệ chăm sóc trẻ em và thúc đẩy quyền tham gia của trẻ em)	259.000.000	245.295.000	13.705.000	13.705.000	02	9527	2	1127826	423	12	372	20959	2.811	
5	Kinh phí không tự chủ (Chương trình trợ giúp người khuyết tật)	35.000.000	28.253.280	6.746.720	6.746.720	02	9527	2	1127826	423	12	398	20959	2.811	
6	Kinh phí không tự chủ (Chương trình trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí dựa vào cộng đồng)	25.000.000	0	25.000.000	25.000.000	02	9527	2	1127826	423	12	398	20959	2.811	
17	Trung tâm công tác xã hội	9.771.480.000	7.945.728.350	1.825.751.650	1.825.751.650										
1	Kinh phí tự chủ	4.801.710.000	3.891.426.405	910.283.595	910.283.595	02	9523	2	1104340	423	13	398		2.811	
2	Kinh phí không tự chủ	1.747.000.000	1.576.892.725	170.107.275	170.107.275	02	9527	2	1104340	423	12	398		2.811	
3	Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	224.270.000	0	224.270.000	224.270.000	02	9527	2	1104340	423	18	398		2.811	
4	Kinh phí không tự chủ (Chương trình bảo vệ chăm sóc trẻ em và thúc đẩy quyền tham gia của trẻ em)	1.417.000.000	1.115.716.652	301.283.348	301.283.348	02	9527	2	1104340	423	12	372	20959	2.811	
5	Kinh phí không tự chủ (Chương trình Bình đẳng giới)	759.000.000	688.782.122	70.217.878	70.217.878	02	9527	2	1104340	423	12	398	20921	2.811	
6	Kinh phí không tự chủ (Chương trình trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí dựa vào cộng đồng; Chương trình phòng chống tệ nạn xã hội; Chương trình Công tác xã hội; Chương trình trợ giúp người khuyết tật)	822.500.000	672.910.446	149.589.554	149.589.554	02	9527	2	1104340	423	12	398	20959	2.811	